PHÂN TÍCH MÔ THỨC ĐÀO TẠO TIẾN SĨ Ở VIỆT NAM VÀ ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP CẢI THIỆN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Nguyễn Thảo Vân, Jiang Feiyue
Southeast University, China
Email: nguyenvan3092001@gmail.com

Tóm tắt: *Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển của kinh tế tri thức, đào tiến sĩ giữ vai trò trung tâm trong hệ thống đổi mới và chiến lược nhân lực quốc gia của Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích trường hợp, tập trung vào Đại học Quốc gia Hà Nội nhằm phân tích mô thức đào tạo tiến sĩ và đề xuất các hướng tối ưu hóa. Kết quả cho thấy mô thức đào tạo tại đây nổi bật với tiêu chuẩn chất lượng cao, định hướng nghiên cứu theo nhóm, tính linh hoạt trong quá trình đào tạo, phát triển các cấu trúc liên ngành, cùng với việc chú trọng năng lực ngoại ngữ và hợp tác học thuật quốc tế. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế, bao gồm mức độ minh bạch của quy trình bảo vệ luận án còn hạn chế và cơ chế hỗ trợ tài chính chưa ổn định. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp như mở rộng tự chủ học thuật, tăng cường đầu tư cho nhóm nghiên cứu mạnh, thúc đẩy hợp tác quốc tế, nâng cao hỗ trợ tài chính cho , và cải thiện tính minh bạch trong đánh giá học thuật, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng hội nhập quốc tế.*

Từ khóa: *Mô thức đào tiến sĩ; Giáo dục tiến sĩ Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội, giải pháp cải thiện.*

DOCTORAL EDUCATION IN VIETNAM: TRAINING MODELS AND IMPROVEMENT STRATEGIES: A CASE STUDY OF HANOI NATIONAL UNIVERSITY

Abstract: *In the context of globalization and the knowledge economy, doctoral education has become a key component of Vietnam's innovation system and talent development strategy. Using a case study of Vietnam National University, Hanoi, this study analyzes its doctoral training model and proposes policy improvements suited to Vi-etnam's development needs. The findings show that the university's doctoral training features high quality standards, strong team-based research, flexible training processes, interdisciplinary approaches, and an emphasis on foreign lan-guage skills and international collaboration. However, challenges remain, including limited transparency in disserta-tion defense procedures and insufficient financial support mechanisms. The study recommends expanding academic autonomy, strengthening investment in research teams, promoting international cooperation, increasing financial sup-port for doctoral students, and improving transparency in dissertation evaluation and publication requirements to en-hance training quality and global recognition.*

Keywords: *Doctoral education training model, Vietnam doctoral education, Vietnam National University, Im-provement strategies*

Nhận bài: 13/06/2026 *Phản biện: 13/07/2026* *Duyệt đăng: 16/07/2026*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại lễ kỷ niệm 80 năm truyền thống ngành Giáo dục và khai giảng năm học 2025-2026, tổng bí thư Tô Lâm đã phát biểu: "Đại học phải trở thành trung tâm sản sinh tri thức, công nghệ, là hạt nhân đổi mới sáng tạo - khởi nghiệp; gắn chặt đào tạo - nghiên cứu - chuyển giao với nhu cầu phát triển đất nước". Có thể thấy rằng, lãnh đạo Việt Nam luôn nhất quán coi trọng phát triển giáo dục, chuyển đổi giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu là một trong những mục tiêu chiến lược trọng tâm hiện nay. Đào tạo tiến sĩ là khâu cốt lõi của giáo dục đại học và hệ thống nghiên cứu khoa học, vừa rèn luyện năng lực nghiên cứu độc lập, tư duy sáng tạo cho nhà khoa học, vừa là trụ cột giải quyết các vấn đề khoa học thực tiễn của quốc gia. Tuy nhiên, thực tiễn đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam nói chung và Đại học Quốc gia Hà Nội nói riêng đang đặt ra nhiều vấn đề cần nhìn nhận một cách hệ thống. Vì vậy, nghiên cứu phân tích mô thức đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam (trường hợp Đại học Quốc gia Hà Nội) và đề xuất giải pháp cải thiện có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận, chính sách và chiến lược quốc gia.

II. MÔ TẢ TRƯỜNG HỢP

Đại học Quốc gia Hà Nội (VNU) là trường đại học định hướng nghiên cứu đại diện của Việt Nam, có ý nghĩa tham chiếu quan trọng về định hướng nghiên cứu, mô thức đào tạo và chiến lược phát triển nhân tài. Nghiên cứu này phân tích hệ thống mô thức đào tạo của VNU, làm rõ ưu điểm, hạn chế và đề xuất kiến nghị cải tiến, kỳ vọng cung cấp kinh nghiệm nhân rộng nhằm hoàn thiện hệ thống đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và năng lực cạnh tranh quốc tế của . VNU được chọn làm trường hợp nghiên cứu vì là đại học hàng đầu Việt Nam, áp dụng mô thức đại học liên bang (Federal university), có hệ thống chương trình đào tạo tiến sĩ hoàn chỉnh, bao phủ

nhiều lĩnh vực, quy mô đào tạo khoảng trên 1.000 tiến sĩ, riêng năm 2024 tuyển 440 sinh viên tiến sĩ. Xếp hạng số 1 tại Việt Nam và top 51 châu Á (QS 2025), VNU có cơ sở vật chất tốt, đội ngũ chất lượng cao và cam kết phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu trình độ cao.

III. TỔNG QUAN TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các nghiên cứu hiện có về đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam chủ yếu mang tính định hướng phân tích chính sách và nghiên cứu thể chế, với các phương pháp như phân tích tài liệu, diễn giải chính sách và tổng kết lịch sử. Cụ thể, (江海燕 & 雷明珍, 2013) cùng với (World Bank, 2017) thông qua tổng quan tài liệu đã thảo luận về mô hình, vấn đề và các chiến lược cải tiến của giáo dục sau đại tại Việt Nam; (Tran & Nguyen, 2022) và học (Lai, 2024) phân tích những thách thức thể chế từ góc nhìn của nhà quản lý và trong bối cảnh hội nhập quốc tế; (余富兆, 1989) và (韦洁璨, 2013) thông qua việc hệ thống hóa tiến trình phát triển giáo dục và sự biến đổi chính sách đã làm rõ các quy luật nội tại. Những năm gần đây, phương pháp nghiên cứu có xu hướng đa dạng hóa, (Nguyen et al., 2025) áp dụng phương pháp đa dân tộc học kết hợp với kỹ thuật "vòng chia sẻ" để thực hiện nghiên cứu định tính mang tính phản tư; trong khi (Nguyen et al., 2024) sử dụng khảo sát định lượng để đánh giá chất lượng đào tạo. Điều này cho thấy khuynh hướng nghiên cứu đang chuyển từ phân tích văn bản đơn nhất sang các tiếp cận thực chứng đa chiều. Tuy nhiên, các nghiên cứu tình huống điển hình đối với những cơ sở đào tạo cụ thể vẫn còn tương đối hạn chế,vì vậy khó có thể phản ánh toàn diện cơ chế vận hành và những vấn đề thực tiễn của đào tạo tiến sĩ ở cấp độ thực hành. Điều này cho thấy sự cần thiết phải tiến hành phân tích chuyên sâu mô thức đào tạo tiến sĩ cụ thể tại các trường đại học.

Nghiên cứu này dùng phương pháp phân tích tài liệu để nghiên cứu mô thức đào tạo Tiến sĩ với trường hợp điển hình là tại Đại học Quốc gia Hà Nội. Cách tiếp cận này cho phép khai thác hệ thống các văn bản, báo cáo, quy định và công trình khoa học hiện có để mô tả, giải thích và đánh giá một cách có hệ thống mô thức đào tạo .

IV. KẾT QUẢ

4.1 Phân tích mô thức đào tạo tiến sĩ của Đại học Quốc gia Hà Nội

Mô thức đào tạo của một chương trình tiến sĩ được cấu thành từ bốn yếu tố then chốt, bao gồm: triết lý đào tạo, mục tiêu đào tạo, phương thức đào tạo và chất lượng đào tạo. Trong bài viết này, tác giả lựa chọn tiếp cận phân tích mô thức đào tạo tiến sĩ của VNU từ bốn khía cạnh nêu trên.

4.1.1 Về triết lý đào tạo, mục tiêu đào tạo

Trong chương trình đào tạo tiến sĩ, mục tiêu và triết lý giáo dục của VNU nhấn mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực mang tính ứng dụng. Bên cạnh việc chú trọng phát triển năng lực lý thuyết và năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, VNU hướng tới đào tạo những nhân lực có khả năng gắn kết chặt chẽ với nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, qua đó giải quyết những vấn đề mới mang tính toàn cầu của nhân loại và đáp ứng các nhu cầu cụ thể của Việt Nam.

4.1.2 Về phương thức đào tạo

Thứ nhất, về tuyển sinh: quy trình tuyển chọn đầu vào được thực hiện nghiêm ngặt. Thành viên hội đồng đánh giá phải là giảng viên đã có học vị tiến sĩ ít nhất 36 tháng, đồng thời bắt buộc phải có các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực liên quan đến đề tài của thí sinh. Việc đánh giá ứng viên nghiên ngặt dựa trên đề cương nghiên cứu, mức độ hiểu biết tổng thể, các thành tích đã đạt được, cũng như năng lực ngoại ngữ của ứng viên.

Thứ hai, về thời gian đào tạo: chương trình đào tạo tiến sĩ được tổ chức theo hình thức tập trung và toàn thời gian. Sinh viên phải đăng ký và hoàn thành 30 tín chỉ trong vòng một năm học. Tổng thời gian đao tạo cụ thể như trong bảng 1.

Bảng 1: thời gian đào tạo chương tình tiến sĩ tại VNU

Thời gian / Đối tượng	Ngắn nhất	Tiêu chuẩn	Dài nhất
Đi lên từ đại học	3 năm	4 năm	6 năm
Đi lên từ thạc sĩ	2 năm	3 năm	6 năm

Thứ ba, về chương trình đào tạo: tại VNU, đào tạo tiến sĩ được triển khai theo hệ thống tín chỉ. Đối với sinh viên đã có bằng thạc sĩ, cần hoàn thành 90 tín chỉ; đối với sinh viên xuất phát từ trình độ cử nhân, cần hoàn thành thêm 30 tín chỉ bổ sung. Một tín chỉ lý thuyết tương đương 15

giờ học. Chương trình đào tạo tiến sĩ gồm năm phần chính: (1) Các học phần bổ sung (áp dụng cho sinh viên đi lên từ bậc cử nhân); (2) Các học phần tiến sĩ, bao gồm môn bắt buộc và tự chọn; (3) Các chuyên đề tiến sĩ, bài tổng quan tài liệu và hoạt động rèn luyện nghiên cứu (4) Tham gia hoạt động chuyên môn, trợ giảng và hỗ trợ giảng dạy; (5) Luận án tiến sĩ.

4.1.3 về chất lượng đào tạo

Về đánh giá và kiểm định chương trình đào tạo tiến sĩ, việc kiểm tra và đánh giá chủ yếu được thực hiện thông qua luận án tiến sĩ và các bài báo nghiên cứu. Đối với các học phần bổ sung và các môn học trong chương trình tiến sĩ, mức điểm đạt tối thiểu là từ C trở lên. Đối với luận án tiến sĩ, kết quả nghiên cứu được đánh giá theo cơ chế ba vòng: đánh giá tổng thể ở đơn vị chuyên môn; phản biện độc lập; đánh giá luận án trước Hội đồng đánh giá Luận án. Luận án tiến sĩ phải có chất lượng học thuật cao, đồng thời tạo ra các kết quả nghiên cứu có giá trị, được công bố quốc tế hoặc trong nước, hoặc có bằng sáng chế.

4.2 Đặc điểm nổi bật và hạn chế của đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội

4.2.1 đặc điểm nổi bật

Thứ nhất, VNU yêu cầu về chất lượng đào tạo đầu ra của cao hơn yêu cầu chung của quốc gia. VNU đã xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng ở mức cao thông qua đổi mới thể chế về tiêu chuẩn tốt nghiệp, điều kiện đối với người hướng dẫn và phương thức đào tạo. Về tiêu chuẩn tốt nghiệp, vượt lên trên quy định tối thiểu của quốc gia chỉ yêu cầu ít nhất một bài báo khoa học, VNU yêu cầu phải công bố ít nhất một bài báo quốc tế được lập chỉ mục trong Web of Science (WoS) hoặc Scopus. Thiết kế tiêu chuẩn cao này đã mang lại hiệu quả rõ rệt: năm 2024, số lượng bài báo quốc tế của VNU vượt 2.000 công trình, là mức cao nhất trong lịch sử. Về điều kiện đối với giảng viên hướng dẫn, VNU chuyển từ tiêu chí dựa trên học hàm, học vị sang tiêu chí dựa trên năng lực nghiên cứu thực chất. Giảng viên hướng dẫn phải đang hoặc đã chủ trì các đề tài nghiên cứu cơ bản quốc gia và dự án khoa học – công nghệ, hoặc tham gia các dự án cấp bộ trở lên. Cơ chế này giúp khắc phục xu hướng hình thức hóa "trọng bằng cấp", đồng thời đảm bảo năng lực nghiên cứu và hướng dẫn thực tế.Về phương thức đào tạo, VNU áp dụng mô thức toàn thời gian nhằm bảo đảm mức độ tập trung học thuật cao.

Thứ hai, VNU lấy nhóm nghiên cứu làm trung tâm, hợp tác giải quyết vấn đề và nuôi dưỡng nội sinh năng lực nghiên cứu. VNU luôn coi các nhóm nghiên cứu trình độ cao là động cơ kép thúc đẩy đổi mới khoa học và đào tạo nhân tài tiến sĩ. Về định hướng phát triển nhóm nghiên cứu, VNU xác lập chiến lược "ba trong một": nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo, nhu cầu thực tiễn, và tiêu chuẩn học thuật quốc tế. Những cơ chế này cho thấy VNU đang từng bước xây dựng hệ thống nhóm nghiên cứu chất lượng cao như một nền tảng tổ chức vững chắc, từ đó hình thành hệ sinh thái học thuật hỗ trợ cho đào tạo tiến sĩ chất lượng cao.

Thứ ba, quá trình đào tạo của VNU có tính linh hoạt cao. Đại học Quốc gia Hà Nội linh hoạt hóa hình thức giảng dạy và cơ chế luân chuyển đơn vị đào tạo, nhằm cung cấp nền tảng thể chế cho sự phát triển cá nhân hóa của tiến sĩ.Về hình thức giảng dạy, VNU triển khai mô thức giảng dạy kết hợp mang tính mở và bao trùm. Các đơn vị đào tạo được phép tự chủ lựa chọn giảng dạy trực tuyến hoặc mô thức kết hợp giữa trực tuyến và trực tiếp, tùy theo đặc điểm ngành học và nhu cầu thực tế.Về điều chỉnh đơn vị đào tạo, VNU xây dựng cơ chế luân chuyển mang tính động nhằm đảm bảo tính liên tục trong học thuật. Sinh viên tiến sĩ có thể nộp đơn chuyển đơn vị đào tạo nếu có sự thay đổi hướng nghiên cứu hoặc vì các lý do chính đáng khác. Quá trình chuyển đổi phải được xem xét và phê duyệt cặn kẽ. Cơ chế này trao quyền tự chủ cho trong việc điều chỉnh lộ trình phát triển theo định hướng học thuật.

Thứ tư, VNU có tính tích hợp khoa học liên ngành mạnh. VNU đã phát huy tối đa lợi thế sẵn có về đa ngành, xây dựng cơ chế liên kết ngành học lấy luân chuyển nguồn lực liên đơn vị làm cốt lõi. Ở cấp độ các môn học cơ bản và đại cương, các đơn vị đào tạo đều có thể chia sẻ nguồn lực chuyên gia trình độ cao từ các đơn vị trực thuộc của trường.

Thứ năm, VNU rất chú trong ngoại ngữ và liên kết quốc tế. VNU xác định ngoại ngữ và hợp tác quốc tế là hai lộ trình cốt lõi giúp sinh viên tiến sĩ tiếp cận chuẩn mực học thuật quốc tế và hội nhập hệ thống tri thức toàn cầu. VNU coi trọng ngoại ngữ nền tảng, khuyến khích viết và bảo vệ luận án bằng tiếng Anh (ngành ngoại ngữ bắt buộc. Đồng thời, VNU lồng ghép hợp tác quốc tế vào toàn bộ quá trình đào tạo, tổ chức và tài trợ hàng năm cho

sinh viên ra nước ngoài giao lưu học thuật, hợp tác nghiên cứu, kết nối đổi mới sáng tạo với nhu cầu ngành.

4.2.2 Hạn chế

Thứ nhất, thiếu minh bạch quy trình bảo vệ luận án. Dù VNU dẫn đầu đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam, nhưng quy trình bảo vệ luận án vẫn cách xa chuẩn mực quốc tế. Quy chế 3638/QĐ-ĐHQGHN chỉ yêu cầu "bảo vệ công khai tại đơn vị đào tạo"[9], không có quy định bắt buộc về ghi hình, lưu trữ hồ sơ đánh giá, công bố tóm tắt luận án bằng tiếng Anh. "Công khai" thực chất chỉ giới hạn ở người tham dự trực tiếp. Một số đơn vị như Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, đại học Khoa học tự nhiên đã áp dụng những cơ chế minh bạch hơn (đăng tóm tắt, ghi hình), nhưng chỉ là giải pháp cục bộ, chưa thành quy định toàn trường. Theo chuẩn quốc tế, quy trình bảo vệ tiến sĩ thường có chuyên gia quốc tế tham gia, kết quả được công bố toàn cầu qua kho dữ liệu mở. Tuy nhiên, VNU vẫn còn chưa đạt được điều này.

Thứ hai, cơ chế hỗ trợ tài chính chưa kiện toàn. Hiện VNU đã có nhiều chương trình học bổng hôc trợ cho chương trình đào tạo tiến sĩ. Tuy nhiên, các hình thức hỗ trợ này chủ yếu là học bổng cạnh tranh và tài trợ đề tài, nhóm thụ hưởng tập trung vào số ít sinh viên nổi trội. Vấn đề sâu xa của mô thức hỗ trợ chọn lọc này: thứ nhất, phạm vi bao phủ hẹp, chưa có cơ chế hỗ trợ tài chính cho toàn bộ sinh viên; thứ hai, thiếu ổn định, tài trợ thường theo dự án ngắn hạn hoặc bình chọn hàng năm, khó đảm bảo an toàn tài chính cho sinh viên trong toàn bộ thời gian đào tạo. Do thiếu vắng cơ chế hỗ trợ tài chính mang tính hệ thống, nhiều buộc phải đi làm ngoài giờ học để kiếm sống, dẫn đến sự tập trung học thuật giảm sút.

V. THẢO LUẬN

Dựa trên phân tích hệ thống về mô thức đào tạo tiến sĩ của Đại học Quốc gia Hà Nội, nghiên cứu đã làm rõ các đặc trưng ưu thế về thiết kế mô thức đào tạo cũng như những hạn chế thực tiễn. Trên cơ sở này, nghiên cứu đề xuất một số định hướng tối ưu hóa mô thức đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam nhằm cung cấp tham khảo cho việc hoàn thiện.

Thứ nhất, cần nâng cao quyền tự chủ của đại học nhằm giải phóng tính năng động của hệ thống đào tạo tiến sĩ. Tăng quyền tự chủ là điều kiện thể chế cần thiết để thúc đẩy đổi mới tri thức trong đào tạo tiến sĩ. Quyền tự chủ có thể được hiểu ở hai cấp độ: người học và nhà trường. Ở cấp độ người học, Karl Jaspers cho rằng đại học là không gian của hoạt động tìm kiếm tri thức thuần túy, trong đó sinh viên cần được bảo đảm quyền tự do khám phá và phát triển[1]. Ở bậc tiến sĩ, nhiệm vụ cốt lõi là sáng tạo tri thức, do đó cần vượt qua các mục tiêu mang tính thực dụng ngắn hạn và trao quyền tự chủ phù hợp cho sinh viên. Ở cấp độ nhà trường, các cơ sở giáo dục đại học cần được trao quyền tự chủ mạnh hơn trong quản trị học thuật, bao gồm tuyển dụng giảng viên, quản lý tài chính và thiết kế chương trình đào tạo, đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính. Tuy nhiên, việc mở rộng tự chủ phải đi kèm với tiêu chuẩn kiểm định nghiêm ngặt và cơ chế giám sát minh bạch để bảo đảm chất lượng đào tạo không suy giảm.

Thứ hai, cần phát triển mô thức đào tạo theo nhóm nghiên cứu. Việc phát triển nhóm nghiên cứu mạnh là một chiến lược dài hạn quan trọng để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của các cơ sở nghiên cứu. Để triển khai thành công chương trình "nhóm nghiên cứu mạnh", cần có quy trình tuyển chọn nghiêm ngặt và chế độ đãi ngộ tương xứng; cung cấp không gian nghiên cứu, giảm tải công việc hành chính cho trưởng nhóm; cho phép điều phối trực tiếp đề tài; khuyến khích sự tham gia của các nhà khoa học từ nhiều đơn vị; đồng thời bảo đảm nguồn kinh phí đầy đủ và trang thiết bị hiện đại.

Thứ ba, cần thúc đẩy hợp tác quốc tế. Việc thu hút các chuyên gia và nhà khoa học quốc tế tham gia hướng dẫn cho sinh viên tại Việt Nam có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và đưa vào các phương pháp nghiên cứu tiên tiến. Bên cạnh đó, việc thiết lập quan hệ với các trường đại học nước ngoài thông qua trao đổi học thuật, chia sẻ nguồn lực tri thức và hợp tác nhân lực – công nghệ sẽ thúc đẩy quá trình quốc tế hóa, giúp tiếp cận kịp thời các xu hướng nghiên cứu toàn cầu và nâng cao năng lực nghiên cứu tiên tiến.

Thứ tư, cần tăng cường hỗ trợ tài chính cho , chuyển từ mô thức khuyến khích tinh hoa sang bảo đảm phổ cập. Để nâng cao mức độ đầu tư của vào hoạt động nghiên cứu, Việt Nam cần mở rộng hỗ trợ tài chính cho toàn bộ thay vì chỉ tập trung vào nhóm xuất sắc. Tại nhiều quốc gia như Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Singapore, không chỉ được miễn học phí mà còn nhận học bổng đủ để đảm bảo sinh hoạt hoặc được trả lương từ trợ giảng hay dự án nghiên cứu. Ví dụ, tại Trung Quốc, trợ cấp cố định cho không thấp hơn 13.000 nhân dân tệ/năm (tương đương 50 triệu đồng); tại

Hoa Kỳ, thường được miễn học phí và nhận trợ cấp sinh hoạt; tại Anh, chương trình UKRI cung cấp cả học phí và sinh hoạt phí. Do đó, Việt Nam cần xây dựng chính sách tương ứng, bao gồm miễn học phí, cho vay ưu đãi hoặc trả lương hoặc trợ cấp định kỳ cho .

Thứ năm, cần nâng cao tính minh bạch trong bảo vệ luận án và công bố khoa học. Cần thiết lập và thực thi nghiêm túc cơ chế ghi âm, ghi hình toàn bộ quá trình bảo vệ luận án, đồng thời công khai luận án sau khi được phê duyệt trên nền tảng trực tuyến. Điều này vừa tăng cường tính công khai và công bằng thủ tục, vừa tạo áp lực giám sát xã hội, góp phần hạn chế đạo văn và nâng cao chất lượng nghiên cứu. Quy trình bảo vệ minh bạch và hệ sinh thái công bố chuẩn hóa cùng tạo thành một chu trình đảm bảo chất lượng đào tạo tiến sĩ.

VI. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã phân tích mô thức đào tạo tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, chỉ ra năm đặc điểm nổi bật: tiêu chuẩn chất lượng cao với yêu cầu công bố quốc tế; đào tạo lấy nhóm nghiên cứu làm trung tâm; tính linh hoạt trong quá trình đào tạo; tích hợp liên ngành mạnh; chú trọng ngoại ngữ và hợp tác quốc tế. Bên cạnh đó, hai hạn chế chính được xác định gồm thiếu minh bạch trong quy trình bảo vệ luận án và cơ chế hỗ trợ tài chính chưa kiện toàn, bao phủ hẹp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất năm nhóm giải pháp cải thiện. Trong tương lai, để nghiên cứu sâu thêm về đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam, có thể cần bổ sung thêm các nghiên cứu thực nghiệm định lượng hoặc hỗn hợp để ghi nhận trải nghiệm của nghiên cứu sinh hoặc mở rộng so sánh giữa nhiều cơ sở đào tạo, qua đó hoàn thiện bức tranh toàn cảnh về đào tạo tiến sĩ tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Jaspers, K. (1959). The idea of the university. Beacon Press.

Jiang, H. Y., & Lei, M. T. (2013). Yuenan yanjiusheng jiaoyu peiyang moshi ji jianxi [A Brief Study on the Training Models and Challenges in Vietnamese Graduate Education]. Jilin sheng jiaoyu xueyuan xuebao, 29(08), 126–128. https://doi.org/10.16083/j.cnki.1671-1580.2013.08.061

Lai, Q. K. (2024). Challenges to the higher education of vietnam in the time of international integration. Conhecimento & Diversidade 41(16), 138–159. https://doi.org/DOI:10.18316/rcd.v16i41.11418

Nguyen, T. T., Nguyen, H. L. G., Phan, V. K., & Le, V. A. (2025). A multi-ethnography: reflections on the education and training of graduate studies in Vietnam. International Journal of Qualitative Studies in Education, 1–18. https://doi.org/10.1080/09518398.2025.2470934

Nguyen, V. D., Phan, T. N., Ho, V. T., & Tran, D. N. (2024). Improving the quality of postgraduate training in educational science and teacher training in Viet Nam. Перспективы науки и образования, 71(5), 746–766. https://doi.org/ doi:10.32744/pse.2024.5.44

Tran, T. M. H., & Nguyen, D. T. (2022). Post-Graduate training in Vietnam: Analysis from a manager's perspective. International Journal of Health Sciences, S5(6), 486–494. https://doi.org/https://doi.org/10.53730/ijhs.v6nS5.7795

Vietnam National University. (2025). Annual Report 2024 of Vietnam National University, Hanoi. H. Vietnam National University. https://vnu.edu.vn/an-pham/bao-cao-thuong-nien-dhqghn

Wei, J. C. (2013). 20 shiji 50 niandai yilai yuenan gaodeng jiaoyu zhengce fagui yanjiu [Research on Vietnam's Higher Education Policies and Regulations since the 1950s] [master thesis, Guangxi minzu Daxue]. CNKI database.

Vietnam National University, H. (2022). Quyết định số 3638/QĐ-ĐHQGHN về Quy chế đào tạo tiến sĩ. Hanoi, Vietnam.

World Bank. (2017). Improving the performance of higher education in Vietnam. World Bank

Yu, F. T. (1989). Yuenan yanjiusheng jiaoyu zongshu [A Comprehensive Review of Graduate Education in Vietnam]. dongnanya(01), 36–37.